SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN QUẬN GÒ VẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gò Vấp, ngày 23 tháng 05 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Quận Gò Vấp có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: "Mua sắm vật tư y tế, hoá chất của Bệnh viện Quận Gò Vấp Năm 2024" với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin chung

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Quận Gò Vấp
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Tổ Vật tư thiết bị y tế - phòng KHTH, Bệnh viện Quận Gò Vấp
   - Số điện thoại liên hệ: 028. 38951364 – 028. 39964002.
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Quý đơn vị thực hiện gửi hồ sơ chào giá bản giấy có ký tên, đóng dấu theo 2 hình thức sau:

- Nhận qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại: Phòng văn thư Bệnh viện Quận Gò Vấp số 641 Quang Trung, P.11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhận qua email: vttbyt.bvgv@gmail.com

4. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: Từ 8h 00 phút ngày 23/05/2024 đến trước 17h00 ngày 01 tháng 06 năm 2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét

5. Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 23 tháng 05 năm 2024

II. Nội dung báo giá:

1. Danh mục Mua sắm vật tư y tế, hoá chất của Bệnh viện Quận Gò Vấp Năm 2024 (Phụ lục đính kèm)
2. Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Quận Gò Vấp
3. Thời gian giao hàng dự kiến: 24 giờ đến 48 giờ tính từ khi nhà thầu nhận được đơn đặt hàng của Bệnh viện.
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán 100% giá trị của đơn hàng bằng hình thức chuyển khoản trong vòng 120 ngày sau khi Công ty cung cấp đầy đủ hóa đơn và chứng từ thanh toán hợp lệ.

5. Các thông tin khác:

- Nhà thầu vui lòng báo giá theo mẫu đính kèm
- Hợp đồng trúng thầu trong vòng 12 tháng.
- Thời gian thực hiện hợp đồng đến 30/09/2024.
- Quyết định hoặc thông báo trúng thầu.

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu: VT, TVTTBYT(P)

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN QUẬN GÒ VẤP

TRẦN PHỦ MẠNH SIÊU

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

MẪU BÁO GIÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -Hạnh phúc

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Quận Gò Vấp

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Quận Gò Vấp, chúng tôi *[ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

STT	STT theo thư mời chào giá	Tên danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Mã vật tư y tế theo Quyết định 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021	Mã ký hiệu/ Chủng loại	Thành phần, chủng loại, tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng tham gia	(*) Đơn giá trúng thầu rộng rãi (có VAT)	Thành tiền (có VAT)	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Giấy phép lưu hành tự do	Tên đơn vị trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Số QĐ hoặc TB trúng thầu	Ngày QĐ hoặc TB trúng thầu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1																					
2																					

Ghi chú:

1. Nhà thầu điền đầy đủ thông tin và các giấy tờ liên quan (nếu có).
2. Giá chào là giá đã bao gồm phí vận chuyển, bàn giao, các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).
3. Báo giá có hiệu lực trong vòng tối thiểu 120 ngày kể từ ngày tháng năm 2023
4. Chúng tôi cam kết.
   - Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
   - Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
   - Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., Ngày ... tháng .... năm 2024

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN QUẬN GÒ VẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA

(Đính kèm Yêu cầu báo giá ngày 23/ 05 / 2024 về việc mua sắm bổ sung vật tư, hóa chất sau khi có kết quả thầu năm 2023)

STT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng 12 tháng
1. VẬT TƯ, HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU COMPACT X				
1	Hóa chất chạy xét nghiệm PT (low ISI)	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thời gian prothrombin (PT) (INR) trong huyết tương người - Thành phần bao gồm: + Thromboplastin đông khô từ mô não thỏ + Chất pha loãng Độ lặp lại (between run) với QC nồng độ 1: CV% ≤1.9, với QC nồng độ 2: CV% ≤3.3, với QC nồng độ 3: CV% ≤2.8 Yếu tố ảnh hưởng: Không có nhiễu với Triglycerides ≥ 731 mg/Dl Độ ổn định sau khi mở nắp: + ≥7 ngày tại ≥ 2°C + ≥3 ngày đặt trên hệ thống tại 18°C Sử dụng được cho máy đông máu COMPACT X	ml	2.200
2	Hóa chất chạy xét nghiệm APTT	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương người - Thành phần bao gồm cephalin từ mô não thỏ và kaolin hoạt hóa, Calcium Chlorid Độ lặp lại (between run) với QC nồng độ 1: CV% ≤2.5, với QC nồng độ 2: CV% ≤4.3, với QC nồng độ 3: CV% ≤3.2 Yếu tố ảnh hưởng: Không có nhiễu với Triglycerides ≥731 mg/dL Độ ổn định sau khi mở nắp: + ≥30 ngày tại ≥2°C + ≥10 ngày đặt trên hệ thống tại ≥18°C Sử dụng được cho máy đông máu COMPACT X	ml	1.260
3	Hóa chất chuẩn mức 1	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu (PT, APTT, Fibrinogen, Thrombin, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Factor XII) - Thành phần: Huyết tương người đông khô Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥10 giờ tại ≥ 2 °C, ≥5 ngày tại ≥-20°C Sử dụng được cho máy đông máu COMPACT X	ml	72
4	Hóa chất chuẩn mức 2	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu (PT, APTT, Fibrinogen, Thrombin, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Factor XII) - Thành phần: Huyết tương người đông khô Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥10 giờ tại ≥2°C, ≥5 ngày tại ≥-20°C Sử dụng được cho máy đông máu COMPACT X	ml	72
5	Dung dịch rửa hệ thống	- Mục đích sử dụng: Dung dịch rửa để làm sạch kim - Thành phần: Dung dịch axit - Độ ổn định: sau khi mở nắp đạt ổn định trong ≥6 ngày đặt trên máy Sử dụng được cho máy đông máu COMPACT X	ml	8.640
6	Cuvette cho dòng máy đông máu tự động	Cóng đo mẫu 1 hộp 20 thanh, 1 thanh 29 racks, 1 rack 4 cuvet làm được 4 xét nghiệm khác nhau Sử dụng được cho máy đông máu COMPACT X	Thanh	240
2.VẬT TƯ, HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC MEK-7300 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG				
7	Dung dịch rửa	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: ≥0.049% Nhiệt độ bảo quản: ≥ 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 180 ngày Sử dụng được cho máy huyết học MEK-7300 hoặc tương đương	Lít	180
8	Dung dịch rửa đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypoclorit Nhiệt độ bảo quản: ≥ 1°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày Sử dụng được cho máy huyết học MEK-7300 hoặc tương đương	Lít	120

9	Dung dịch ly giải màng hồng cầu để đo Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 ≥ 3.7% Nhiệt độ bảo quản: ≥ 1°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày Sử dụng được cho máy huyết học MEK-7300 hoặc tương đương	ml	18.000
10	Dung dịch ly giải màng hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.5 đến 9.5 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: ≥ 0.11% Nhiệt độ bảo quản: ≥ 1°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 30 ngày Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	ml	18.000
11	Dung dịch pha loãng	- Dùng để pha loãng máu cho máy xét nghiệm huyết học - Thành phần: Nước tinh khiết, natri sulfate khan ≥ 0.9%, Tris ≥ 0.1% - Nhiệt độ bảo quản: ≥1°C - Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥60 ngày Sử dụng được cho máy huyết học MEK-7300 hoặc tương đương	Lít	3.240
3. VẬT TƯ, HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY ĐIỆN GIẢI				
12	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Dùng để rửa và vệ sinh hàng ngày cho máy phân tích điện giải - HCL (≥ 0.1N) và các loại muối - 6 lọ Pepsin (≥ 0.50g)	Test	2.160
13	Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy phân tích điện giải	Hóa chất dùng để xác định định lượng Natri (Na+), Kali (K+), Chloride (Cl-), trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần) Thành phần: *. Standard A Solution: - 140.0 mmol/L Na+ (±5%) - 4.0 mmol/L K+ (±5%) - 125.0 mmol/L Cl- (±5%) - Buffer - Preservative *. Standard B Solution: - 35.0 mmol/L Na+ (±5%) - 16.0 mmol/L K+ (±5%) - 41.0 mmol/L Cl- (±5%) - Buffer - Preservative - Wash 0.1mol/L Ammonium Biflouride (±5%) - Waste container	Test	33.600
14	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải với 3 mức. Chứa muối, dung dịch đệm, Albumin và chất bảo quản	Thành phần: Level 1(Normal) + Level 2(Abnormal High) + Level 3 (Abnormal Low). Bao gồm dung dịch muối, dung dịch đệm, Albumin và chất bảo quản. Bi-level Quality control kiểm soát chất lượng hệ thống phân tích điện giải.	Test	2.400
4. VẬT TƯ, HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG ≥ 33 THÔNG SỐ				
15	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học,có độ pH 8.0-8.6	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học Thành phần: Ethylene glycol monophenyl ether ≥0.3% Có độ pH 8.0- 8.6	Test	43.200
16	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học, có độ pH 10.0 - 13.0	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học Thành phần: Natri hypoclorite (NaCLO) ≥ 6.0 % Có độ pH 10.0 - 13.0	Test	36
17	Hoá chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học, có độ pH 7.0-7.6	Hóa chất ly giải cho máy phân tích huyết học Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương (Cation) Có độ pH 7.0-7.6	Test	108.000
18	Hoá chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học, có độ pH 8.0-8.6	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm (Anion) Có độ pH 8.0-8.6	Test	108.000
19	Hoá chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học, có độ pH 7.35 - 7.55	Hóa chất Pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học Thành phần: 2-hydroxymethyl-2-nitro-1, 3-propanediol, Natri clorid ≥ 0.01%, sulfate, đệm Tris và muối EDTA Có độ pH 7.35 - 7.55	Test	144.000
20	Hoá chất dùng để QC máy phân tích huyết học với mức cao	Hóa chất kiểm tra độ chính xác của phép đo hàng ngày ở mức cao Sử dụng cho máy phân tích huyết học	Test	2.700

21	Hoá chất dùng để QC máy phân tích huyết học với mức thấp	Hóa chất kiểm tra độ chính xác của phép đo hàng ngày ở mức thấp Sử dụng cho máy phân tích huyết học	Test	2.700
22	Hoá chất dùng để QC máy phân tích huyết học với mức trung bình	Hóa chất kiểm tra độ chính xác của phép đo hàng ngày ở mức trung bình Sử dụng cho máy phân tích huyết học	Test	2.700
23	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 7 ngày Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: ≥ 2°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥7 ngày	Test	600
5.VẬT TƯ, HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG				
24	Dụng cụ đựng hoá chất cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dùng để đựng hoá chất cho máy xét nghiệm miễn dịch	Test	600
25	Hoá chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Hóa chất pha loãng. Dung dịch đệm với chất tẩy.	Test	43.800
26	Hoá chất nền dùng cho máy miễn dịch tự động	Hóa chất nền, 4-Methylumbelliferyl photphat, chất ổn định, chất bảo quản Natri azide (đông khô). Hóa chất nền, chất đệm chứa chất bảo quản Natri azide (dạng lỏng).	Test	27.000
27	Hoá chất xét nghiệm định lượng TPOAb	Hóa chất xét nghiệm định lượng TPOAb. Cốc thử nhựa chứa ≥ 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng nguyên TPO, chất bảo quản Natri azide. Lọ chứa kháng thể đơn dòng của chuột IgG, được kết hợp với Phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản Natri azide.	Test	400
28	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TPOAb	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TPOAb* Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (1) 0 IU/ml. Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của TPOAb, chất bảo quản Natri azide. Hóa chất hiệu chuẩn TPOAb Calibrator (2) 0.5 IU/m (±5%). Hóa chất hiệu chuẩn TPOAb Calibrator (3) 2 IU/mL (±5%). Hóa chất hiệu chuẩn TPOAb Calibrator (4) 4 IU/mL (±5%). Hóa chất hiệu chuẩn TPOAb Calibrator (5) 10 IU/mL (±5%). Hóa chất hiệu chuẩn TPOAb Calibrator (6) 23 IU/mL (±5%).	Test	108
29	Hoá chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng TPOAb	Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm TPOAb Hóa chất kiểm tra TPOAb Control Level 1, chất đệm albumin huyết thanh bò chứa xấp xỉ 2 IU/mL (±5%) TPOAb, chất bảo quản natri azide. Xem nhãn dán trên lọ cho phạm vi nồng độ được chỉ định. Hóa chất kiểm tra TPOAb Control Level 2, chất đệm albumin huyết thanh bò chứa xấp xỉ 10 IU/mL (±5%) TPOAb, chất bảo quản natri azide. Xem nhãn dán trên lọ cho phạm vi nồng độ được chỉ định Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	320
30	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Wash Concentrate. Hóa chất rửa Wash Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy và chất kìm hãm vi khuẩn. Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	7.200
31	Hoá chất xét nghiệm định lượng βHCGII	Hóa chất xét nghiệm định lượng βHCGII. Cốc nhựa chứa ≥12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng βHCG II và ≥100 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng (đối với βHCG) được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Sodium azide. Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	1.800
32	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng βHCGII	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ßHCG II Calibrator (1) 0 mIU/mL. Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của ßHCG, chất bảo quản Natri Azide (dạng lỏng) 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ßHCG II Calibrator (2) 6.5 mIU/mL (±5%) 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ßHCG II Calibrator (3) 50 mIU/mL (±5%) 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ßHCG II Calibrator (4) 200 mIU/mL (±5%) 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ßHCG II Calibrator (5) 1.000 mIU/mL (±5%). 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ßHCG II Calibrator (6) 2.250 mIU/mL (±5%) Huyết thanh người chứa nồng độ ßHCG được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ) (đông khô) Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	144
33	Hoá chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm βHCGII	Hóa chất pha loãng ßHCGII Sample Diluting Solution 4x4ml Hóa chất pha loãng ßHCGII Sample Diluting Solution Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của ßHCG, chất bảo quản Natri azide. Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	160
34	Cốc đựng mẫu bệnh phẩm	Cốc đựng mẫu bệnh phẩm Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	12.000
35	Đầu Côn hút mẫu bệnh phẩm	Đầu côn nhựa hút mẫu bệnh phẩm Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	12.000

36	Cốc hoá chất Treatment Cup	Hóa chất Sample Treatment Cup Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	600
37	Hóa chất xét nghiệm định lượng Alpha-Fetoprotein	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP (Alpha-Fetoprotein). Cốc nhựa chứa ≥ 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP và ≥ 100 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP (đối với AFP của người), được tổng hợp với Alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri Azide	Test	1.200
38	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP Hóa chất hiệu chuẩn AFP ZERO Calibrator (1) 0 ng/mL	Test	48
39	Hoá chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm ung thư 125	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125. Cốc nhựa chứa ≥ 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 và ≥ 50 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 (đối với CA 125 của người) được tổng hợp với Alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri Azide Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	800
40	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm ung thư 125	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA-125 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn 125 Calibrator (1) 0 U/mL Chất đệm Albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 125, chất bảo quản Natri azide (chất lỏng). 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn 125 Calibrator (2) 8 U/mL (±5%) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn 125 Calibrator (3) 32 U/mL (±5%) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn 125 Calibrator (4) 128 U/mL (±5%) 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn 125 Calibrator (5) 500 U/mL (±5%) 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn 125 Calibrator (6) 1.100 U/mL (±5%) Chất đệm Albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 125 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản Natri azides (được làm đông khô) Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	144
41	Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnL thế hệ thứ 3	Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnL thế hệ thứ 3Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNL3RD-GEN và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNL3RD-GEN được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Sodium azide Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	2.400
42	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnL thế hệ thứ 3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnl3G 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn cTnl 3rd-Gen Calibrator (1) 0 ng/mL Chất đệm Albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của cTnI, chất bảo quản Natri azide (dạng lỏng). 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn cTnl 3rd-Gen Calibrator(2) 0.2 ng/mL (±5%) 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn cTnl 3rd-Gen Calibrator(3) 1.0 ng/mL (±5%) 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn cTnl 3rd-Gen Calibrator(4) 5.0 ng/mL (±5%) 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn cTnl 3rd-Gen Calibrator(5) 20.0 ng/mL (±5%) 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn cTnl 3rd-Gen Calibrator (6) 60.0 ng/mL (±5%) Chất đệm Albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của cTnl (mô tả trên lọ), (đông khô) Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	144
43	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin. Cốc nhựa chứa ≥ 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin và ≥ 100 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng Ferritin, được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri azide Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	800
44	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FERRITIN	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin ZERO CALIBRATOR 0 ng/mL. Huyết thanh người có chứa nồng độ không xác định được của ferritin với chất bảo quản sodium azide. POSITIVE CALIBRATOR 500 ng/mL (±5%). Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của ferritin (mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản Sodium azide	Test	48
45	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4. Cốc thử nhựa chứa ≥ 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và ≥ 140 µl Thyrozine (T4) được kết hợp với Phosphatase kiềm bò, chất bảo quản Natri azide	Test	2.400
46	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4 Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (1) 0 ng/dL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT4, chất bảo quản natri azide (đông khô). Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (2) 0.4 ng/dL (±5%) Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (3) 1.0 ng/dL (±5%) Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (4) 2.0 ng/dL (±5%) Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (5) 4.0 ng/dL (±5%) Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (6) 9.0 ng/dL (±5%) Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT4 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản Natri azide (đông khô)	Test	144

47	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3. Cốc thử nhựa chứa ≥ 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của thỏ kháng T3 và ≥ 50µl T3 được kết hợp với Phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản Natri azide	Test	2.400
48	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3 Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (1) 0 pg/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT3 (đông khô). Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (2) 1.5 pg/mL (±5%) Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (3) 3.0 pg/mL (±5%) Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (4) 6.0 pg/mL (±5%) Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (5) 12 pg/mL (±5%) Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (6) 29 pg/mL (±5%) Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT3 (mô tả trên mỗi lọ), (đông khô)	Test	144
49	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA II	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA II Cốc nhựa chứa ≥ 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA và ≥ 100 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA được tổng hợp với Alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri azide	Test	300
50	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSAII	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSAII 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (1) 0 ng/mL. Chất đệm Albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của PSA, chất bảo quản Natri azide. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (2) 0.2 ng/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (3) 2ng/mL	Test	144
51	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation)	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation). 5 vĩ x 20 cốc thử. Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH và 50 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH được kết hợp với Phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản Natri Azide	Test	2.400
52	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH (3G) Hóa chất hiệu chuẩn 3rd-Gen Calibrator (1) 0 µIU/mL Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH,chất bảo quản Natri azide Hóa chất hiệu chuẩn 3rd-Gen Calibrator (2) 0.2 µIU/mL (±5%) Hóa chất hiệu chuẩn 3rd-Gen Calibrator (3) 5.0 µIU/ml (±5%) Hóa chất hiệu chuẩn 3rd-Gen Calibrator (4) 25 µIU/mL (±5%) Hóa chất hiệu chuẩn 3rd-Gen Calibrator (5) 50 µIU/mL (±5%) Hóa chất hiệu chuẩn 3rd-Gen Calibrator (6) 110 µIU/mL (±5%)Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của TSH 3rd-Gen (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản Natri azide	Test	180
53	Hóa chất kiểm tra mức I	Hóa chất kiểm tra mức I Hóa chất kiểm tra Multi Control Level 1 (đông khô).	Test	222
54	Hóa chất kiểm tra mức II	Hóa chất kiểm tra mức II Hóa chất kiểm tra Multi Control Level 2 (đông khô). Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	222
55	Hóa chất kiểm tra mức III	Hóa chất kiểm tra mức III Hóa chất kiểm tra Multi Control Level 3 (đông khô)	Test	222
56	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên kháng virus viêm gan B	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên kháng virus viêm gan B bề mặt. Cốc nhựa chứa ≥ 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBs và kết hợp với kháng thể đơn dòng kháng HBs (đối với HBsAg) được tổng hợp với Alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri azide Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	3.600
57	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBsAg	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg HbsAg CALIBRATOR 0 IU /mL Huyết thanh của người chứa nồng độ không xác định của HBsAg với chất bảo quản Sodium azide (dạng lỏng). HbsAg CALIBRATOR 30 IU/mL (±5%) Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của HbsAg (mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản Sodium azide (đông khô).	Test	60
58	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên kháng virus viêm gan B	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng virus viêm gan B bề mặt. Cốc nhựa chứa ≥ 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBsAg và ≥ 100 µl HBsAg được tổng hợp với Alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri azide.	Test	3.600

59	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBsAb	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAb HBsAb CALIBRATOR (1) 0 mIU/mL Albumin Huyết thanh của bò chứa nồng độ không xác định của HbsAb với chất bảo quản Sodium azide. HBsAb CALIBRATOR (2) 80 mIU/mL (±5%) HBsAb CALIBRATOR (3) 160 mIU/mL (±5%) HBsAb CALIBRATOR (4) 320 mIU/mL (±5%) HBsAb CALIBRATOR (5) 640 mIU/mL (±5%) HBsAb CALIBRATOR (6) 1.400 mIU/mL (±5%)Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ xác định được của HbsAb (Mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản Sodium azide.	Test	180
60	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng HBV Ab	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HBV Ab Hóa chất hiệu chuẩn HBV Antibody Control Level 1 Hóa chất hiệu chuẩn HBV Antibody Control Level 2 Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	265
61	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên kháng virus viêm gan B	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên kháng virus viêm gan B Cốc nhựa chứa ≥ 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBe và kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBe (đối với HBeAg) được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	1.200
62	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBeAg	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAg HBeAg CALIBRATOR 0 CI Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ không xác định được của HbeAg với chất bảo quản sodium zide HBeAg CALIBRATOR 70 CI (±5%) Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ xác định được của HbeAg (mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản sodium azide.	Test	60
63	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan B	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan B Cốc thử nhựa chứa ≥ 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBe, kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBe (đối với HBeAb) được kết hợp với phosphatase kiềm của bò (≥ 50 µL) và HBeAg (≥ 50 µL), chất bảo quản natri azide. Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	3.600
64	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBeAb	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAb Hóa chất hiệu chuẩn HBeAb Calibrator (1) 0 INH%. Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của HBeAb, chất bảo quản natri azide. Hóa chất hiệu chuẩn HBeAb Calibrator (2) 100 INH% (±5%). Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của HBeAb (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	Test	60
65	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan B	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan B Cốc nhựa chứa ≥ 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng chuột kháng HBc và ≥ 50µL HbcAb tổng hợp (đối với HBcAb) với alkaline phosphatase của bò và ≥ 50µL HBcAg, chất bảo quản natri azide	Test	3.600
66	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBcAb	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBcAb *HBcAb CALIBRATOR (1) 0 INH%* Albumin Huyết thanh của bò chứa nồng độ không xác định của HbcAb với chất bảo quản sodium azide HBcAb CALIBRATOR (2) 100 INH% (±5%) Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ xác định được của HbcAb (mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản sodium Azide.	Test	60
67	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HBV Antigen	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm miễn dịch HBV Antigen HBV Antigen Control Level 1 Huyết thanh của người với HBsAg và HBeAg (đông khô) HBV Antigen Control Level 2 Huyết thanh người với HBsAg và HBeAg (đông khô).	Test	425
6. VẬT TƯ, HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY SINH HÓA TỰ ĐỘNG				
68	Xét nghiệm chỉ số ALT ở gan	Xét nghiệm chức năng gan Nồng độ trong xét nghiệm: - Tris (pH 7.5) 100 mmol/L (±5%) - L-alanine 500 mmol/L (±5%) - LDH > 36.7 µkat/L - 2-Oxoglutarate 15 mmol/L (±5%) - NADH 0.18 mmol/L (±5%) - Độ nhạy: 3.09 U/l (0.052 µkat/l) (±5%) - Độ tuyến tính: 600 U/l (10.02 µkat/l) (±5%) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin 0.16 g/dl (±5%), Ascorbate 62 mg/l (±5%), Bilirubin 20 mg/dl và Triglycerides 1000 mg/dl (±5%) không can thiệp vào mẫu xét nghiệm.	Test	55.008

69	Xét nghiệm rối loạn gan và thận	Xét nghiệm rối loạn gan và thận Nồng độ trong xét nghiệm: - Succinate buffer 90 mmol/L (±5%) - Bromocresol green (BCG) ≤ 0.29 mmol/L - Sodium hydroxide 50 mmol/L (±5%) - Độ nhạy: 1.17 g/dl (11.7 g/l) (±5%) - Độ tuyến tính: 6.5 g/dl (65g/l) (±5%) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin 2.5 g/dl (±5%), Ascorbate 62 mg/l, Bilirubin 20 mg/dl (±5%) và Triglycerides 1200 mg/dl (±5%) không can thiệp mẫu xét nghiệm.	Test	7.200
70	Xét nghiệm tuyến tụy	Xét nghiệm tuyến tụy Nồng độ trong xét nghiệm: - MES 100 mmol/L (±5%) - Calcium acetate 6 mmol/L (±5%) - Potassium hydroxide 30 mmol/L (±5%) - Potassium thiocyanate 900 mmol/L (±5%) - 2-chloro-4-nitrophenyl-α-maltotrioside 2.27 mmol/L (±5%) - Độ nhạy: 6.8 U/l (0.114 µkat/l) (±5%) - Độ tuyến tính: 1950 U/l (32.57 µkat/l) (±5%) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin 2.5 g/dl, Ascorbate ≥ 62 mg/l, Bilirubin ≥ 20 mg/dl và Triglycerides ≥ 1000 mg/dl không can thiệp mẫu xét nghiệm.	Test	7.056
71	Chất kiểm tra định lượng Ethanol 3 mức	Chất kiểm tra Ethanol 3 mức	Test	12.000
72	Xét nghiệm chỉ số AST ở gan	Xét nghiệm chức năng gan Nồng độ trong xét nghiệm: - Tris (pH 7.8) 80 mmol/L (±5%) - L-aspartate 240 mmol/L (±5%) - MDH > 10 µkat/L - LDH > 20 µkat/L - 2-Oxoglutarate 15 mmol/L (±5%) - NADH 0.18 mmol/L (±5%) - Sodium hydroxide < 1% - Độ nhạy: 6.19 U/l (0.103 µkat/l) (±5%) - Độ tuyến tính: 620 U/l (10.4 µkat/l) (±5%) - Độc đặc hiệu: Haemoglobin 0.16g/dl (±5%), Ascorbate ≥ 62 mg/l, Bilirubin ≥ 20 mg/dl và Triglycerides ≥ 1000 mg/dl không can thiệp vào mẫu xét nghiệm.	Test	55.008
73	Xét nghiệm vàng da do tan huyết, viêm gan, tắc mật toàn phần	Xét nghiệm vàng da do tan huyết, viêm gan, tắc mật Nồng độ trong xét nghiệm: R1: - Citrate buffer (pH 2.8) 90 mmol/L (±5%) - Detergent R2: - phosphate buffer (pH 7.0) 4.6 mmol/L (±5%) - Sodium metavanadate 3.0 mmol/L (±5%) - Độ nhạy: 0.1 mg/dl (1.71 µmol/L) (±5%) - Độ tuyến tính: 68 mg/dl (1163 µmol/L) (±5%) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin 0.25 g/dl (±5%), Ascorbic acid 500 mg/l (±5%) và Intralipid 250mg/dl (±5%) không can thiệp vào mẫu xét nghiệm	Test	9.648
74	Xét nghiệm vàng da do tan huyết, viêm gan, tắc mật	Xét nghiệm vàng da do tan huyết, viêm gan, tắc mật Nồng độ trong xét nghiệm: R1: - Citrate buffer (pH 2.9) 100mmol/L (±5%) - Detergent R2: - phosphate buffer (pH 7.0) 4.6 mmol/L (±5%) - Sodium metavanadate 4.0 mmol/L (±5%) - Độ nhạy: 0.04 mg/dl (0.684 µmol/L) (±5%) - Độ tuyến tính: 40 mg/dl (684 µmol/L) (±5%) - Độ đặc hiệu: Ascorbic acid 62 mg/l và Triglycerides 650 mg/dl (±5%) không can thiệp vào mẫu xét nghiệm. Haemoglobin có ảnh hưởng dù chỉ can thiệp vào với một lượng nhỏ.	Test	6.336
75	Xét nghiệm rối loạn thần kinh, tê nhức	Xét nghiệm rối loạn thần kinh, tê nhức Nồng độ trong xét nghiệm: - Phosphate buffer (pH 7.5): 67 mmol/L (±5%) - 8-hydroxyquinoline-5-sulfonic acid: 5mmol/L (±5%) - Arsenazo III : 100 µmol/L (±5%) - Detergents - Độ nhạy: 0.38 mg/dl (0.095 mmol/L) (±5%) - Độ tuyến tính: 21 mg/dl (5.25mmol/l) (±5%) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin 1.88 g/dl (±5%), Ascorbate 62 mg/l (±5%), Bilirubin 40 mg/dl (±5%), Triglycerides 1000 mg/dl (±5%) và Magnesium 20 mg/dl (±5%) không can thiệp vào mẫu xét nghiệm. Tiêu chuẩn tối thiểu: ISO; EC hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.	Test	5.850

76	Xét nghiệm bệnh tăng Lipid máu, gan nhiễm mỡ	Xét nghiệm bệnh tăng Lipid máu, gan nhiễm mỡ Nồng độ trong xét nghiệm: - Good's buffer (pH 6.4) 100 mmol/L (±5%) - Phenol 5 mmol/L (±5%) - 4-aminoantipyrine 0.3 mmol/L (±5%) - Cholesterol esterase (CHE) > 3.2 µkat/L (±5%) - Cholesterol oxidase (CHO) > 1.67 µkat/L (±5%) - Peroxidase (POD) > 50 µkat/L (±5%) - Độ nhạy: 0.8 mg/dl (0.021 mmol/l) (±5%) - Độ tuyến tính: 820mg/dl (21.2mmol/l) (±5%) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin 0.31 g/dl (±5%), Ascorbate 62 mg/l (±5%) (±5%), Bilirubin 20 mg/dl và Triglycerides 1000 mg/dl không can thiệp vào mẫu xét nghiệm.	Test	69.480
77	Chất kiểm tra định lượng CK-MB mức thấp	Chất kiểm tra CK-MB mức thấp	Test	360
78	Chất kiểm tra định lượng CK-MB mức cao	Chất kiểm tra CK-MB mức cao	Test	360
79	Xét nghiệm nhồi máu cơ tim	Xét nghiệm nhồi máu cơ tim Nồng độ trong xét nghiệm: R1: - Imidazole buffer 100 mmol/L (±5%) - Glucose 20 mmol/L (±5%) - N-acetylcysteine 20 mmol/L (±5%) - Magnesium acetate 10 mmol/L (±5%) - EDTA 2 mmol/L (±5%) - NADP 2 mmol/L (±5%) - ADP 2 mmol/L (±5%) - AMP 5 mmol/L (±5%) - HK > 2.5 U/mL - Polyclonal antibodies against CK-M; inhibiting capacity > 8000 U/l R2: - Diadenosinepentaphosphate 10 µmol/L (±5%) - Glucose-6-phosphate-dehydrogenase (G6P-DH) > 1.5 U/mL - Creatine phosphate 30 mmol/L (±5%) - Preservativess - Độ nhạy: 12.2 U/l (0.20 µkat/l) (±5%) - Độ tuyến tính: 2.100 U/l (35.07µkat/l) (±5%) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin can thiệp với 1 lượng nhỏ, Bilirubin 20 mg/dl (±5%), Ascorbate 62 mg/l (±5%) và Triglycerides 1000 mg/dl (±5%) không	Test	4.152
80	Chất hiệu chuẩn CK-MB	Chất hiệu chuẩn CK-MB	Test	360
81	Xét nghiệm chỉ số Creatinine trong huyết thanh	Xét nghiệm chức năng thận Nồng độ trong xét nghiệm: * R1 - Good's buffer ≤ 5% - Creatinase ≤ 5% - N-ethyl-N-(3-sulfopropyl)-3 ethylaniline (ESPMT) ≤ 5% - Sarcosine oxidase detergents ≤ 0.01% - Ascorbate oxidase ≤ 1% - Detergents, stabilizers and preservatives * R2 - Good's buffer ≤ 5% - Creatininase ≤ 1% - Peroxidase ≤ 5% - 4-Ammoantipyrine (4-AA) ≤ 0.01% - Stabilizers and preservatives Độ nhạy: 0.08 mg/dl (7.07 µmol/l) (±5%) Độ tuyến tính: lên đến 24 mg/dl (2.122 µmol/l) (±5%) Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 5 g/dl (±5%), Ascorbic acid lên đến 62 mg/l (±5%), Bilirubin lên đến 20 mg/dl (±5%), Triglycerides lên đến 1000 mg/dl (±5%) và Creatine lên đến 20 mg/dl (±5%) không can thiệp vào mẫu xét nghiệm huyết thanh và nước tiểu.	Test	36.720
82	Xét nghiệm viêm, nhiễm cấp tính, khớp	Xét nghiệm viêm, nhiễm cấp tính, khớp Nồng độ trong xét nghiệm: - Suspension of latex particles sensitized with anti-CRP antibodies (rabit) (p.h7.3) 0.20 w/v% (±5%) - Glycine buffer solution (pH 7.0) (±5%) - Độ nhạy: 0.1 mg/dl (±5%) - Độ tuyến tính: lên đến 32 mg/dl (±5%) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.5 g/dl (±5%), Bilirubin lên đến 30 mg/dl (±5%), Triglycerides lên đến 500 mg/dl (±5%) và RF lên đến 500 IU/ml (±5%) không can thiệp vào mẫu xét nghiệm.	Test	4.560

83	Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu	Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu Nồng độ trong xét nghiệm: - Buffer (pH 7,3) (±5%) - NADanalog 1.35 mmol/L (±5%) - Alcohol dehydrogenase > 203 kU/l (±5%) - Stabilizers, preservatives - Độ nhạy: 10 mg/dl (2.2 mmol/l) (±5%) - Độ tuyến tính: lên đến 600 mg/dl (130.3mmol/l) (±5%) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.6 g/dl (±5%), Bilirubin lên đến 40 mg/dl (±5%), Intralipid lên đến 1000 mg/dl (±5%), LDH lên đến 10000 U/l (±5%) (với sự có mặt của 200 mg/dl lactate (±5%)) do không can thiệp vào mẫu xét nghiệm. - Acetone lên đến 2000 mg/dl (±5%), Butanol lên đến 200 mg/dl (±5%), Ethylene glycol lên đến 2000 mg/dl (±5%), Methanol lên đến 2000 mg/dl (±5%) và Izopropanol lên đến 2000 mg/dl (±5%) không can thiệp vào mẫu xét nghiệm, điều này xác nhận rằng xét nghiệm đặc trưng cho Ethanol..	Test	7.056
84	Chất hiệu chuẩn Ethanol	Chất hiệu chuẩn Ethanol.	Test	5.000
85	Dung dịch vệ sinh máy	Dung dịch rửa máy sinh hóa, Sử dụng làm sạch phòng thí nghiệm. Liquid, alkaline, phosphate-free concentrate.	Lít	120
86	Xét nghiệm chỉ số GGT ở gan	Xét nghiệm chức năng gan Nồng độ trong xét nghiệm: - Tris (pH 8.25) 100 mmol/L (±5%) - Glycylglycine 100 mmol/L (±5%) - L-y-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 4 mmol/L (±5%) - Độ nhạy: 8 U/l (0.133 µkat/l) (±5%) - Độ tuyến tính: Lê đến 1000 U/l (16.667µkat/ l) (±5%) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.16 g/dl (±5%), Ascorbate lên đến 62 mg/l (±5%), Bilirubin lên đến 20 mg/dl (±5%) và Triglycerides lên đến 1.000 mg/dl (±5%) không can thiệp mẫu xét nghiệm.	Test	9.168
87	Xét nghiệm đường huyết	Xét nghiệm đường huyết Nồng độ trong xét nghiệm: - Phosphate buffer (pH7.0) 250 mmol/L (±5%) - Phenol 5 mmol/L (±5%) - Glucose oxidase (GOD) > 250 µkat/L (±5%) - Peroxidase (POD) > 20 µkat/L (±5%) - 4-aminoantipyrine (4-AA) 500 µmol/L (±5%) - Độ nhạy: 0.8 mg/dl (0.044 mmol/l) (±5%) - Độ tuyến tính: lên đến 730mg/dl (40.15mmol/l) (±5%) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 2.50 g/dl (±5%), Ascorbate lên đến 62 mg/l (±5%), Bilirubin lên đến 20 mg/dl (±5%) và Triglycerides lên đến 1000 mg/dl (±5%) không can thiệp vào mẫu xét nghiệm.	Test	69.480
88	Xét nghiệm đái tháo đường	Xét nghiệm đái tháo đường Nồng độ trong xét nghiệm: - Latex 0.13% (±5%) - Mouse anti-human HbA1c monoclonal anibody 0.05 mg/mL (±5%) - Goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0.08 mg/dL (±5%) - Stabilizers - Buffer - Phạm vi phân tích: 2-16% (lên tới 151mmol/mol) (±5%) - Độ đặc hiệu: Bilirubin lên đến 50 mg/dl (±5%), Triglycerides lên đến 2.000 mg/dl (±5%), Ascorbate lên đến 50mg/dl (±5%), Carbamylated Hb lên đến 7.5 mmol/l (±5%) và Acetylated Hb lên đến 5.0 mmol/l (±5%) không can thiệp vào mẫu xét nghiệm.	Test	7.200
89	Chất hiệu chuẩn HbA1c	Chất hiệu chuẩn HbA1c	Test	300
90	Chất kiểm tra định lượng HbA1c	Chất kiểm tra (định lượng) HbA1c	Test	300
91	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL/ LDL	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL	Test	60

92	Xét nghiệm bệnh tăng Lipid máu, gan nhiễm mỡ	Xét nghiệm bệnh tăng Lipid máu, gan nhiễm mỡ Nồng độ trong xét nghiệm: R1: - Cholesterol oxidase (E.coli) <1000 U/L - Peroxidase (horseradish) < 1300 ppg U/L - N,N-bis (sulfobutyl)-toluidine, disodium (DSBmT) < 1 mM - Accelerator < 1 mM - Preservative < 0.06% - Ascorbi acid oxidase (Curcubita sp.) < 3000 U/l R2: - Cholesterol esterase (Pseudomonas sp.) < 1500 U/l - 4-aminoantipyrine (4-AAP) < 1 mM - Detergent < 2% - Preservative < 0.06% - Độ nhạy: 1.2 mg/dl (0.031 mmol/L) (±5%) - Độ tuyến tính: lên đến 200 mg/dl (5.18 mmol/l) (±5%) - Độ đặc hiệu: Bilirubin conjugated lên đến 60 mg/dl (±5%), Bilirubin total lên đến 60 mg/dl (±5%), Haemoglobin lên đến 1 g/dl (±5%), Ascorbic acid lên đến 100 mg/dl (±5%), Intralipid lên đến 1800 mg/dl (±5%), Triglycerides lên đến 2000 mg/dl (±5%) và Gamma-globulins lên đến 5000 mg/dl (±5%) không can thiệp vàn mẫu xét nghiệm.	Test	29.400
93	Chất kiểm tra định lượng CRP,ASO,RF	Chất kiểm tra CRP, ASO, RF	Test	180
94	Xét nghiệm xơ vữa động mạch, nhồi máu cơ tim, đột quy	Xét nghiệm nhồi máu cơ tim R1: Buffer Detergent 1 < 1.0% Cholesterol esterase (Pseudomonas sp.) < 1500 U/l Cholesterol oxidase (Cellulomonas sp.) < 1500 U/l Peroxidase (horseradish) < 1300 ppg U/l 4-aminoantipyrine < 0.1% Ascorbi acid oxidase (curcubita sp.) < 3000 U/l R2: Buffer Detergent 2 < 1.0% N,N-bis(sulfobutyl)-toluidine, disodium (DSBmT) < 1 mM Preservative - Độ nhạy: 7.3 mg/dl (0.19 mmol/l) - Độ tuyến tính: lên đến 700 mg/dl (18.13 mmol/l)- Độ đặc hiệu: Bilirubin lên đến 20 mg/dl (±5%), haemoglobin lên đến 12.5 g/dl (±5%), ascorbate lên đến 62 mg/l (±5%) và triglycerides lên đến 500 mg/dl (±5%) không can thiệp vào mẫu thử	Test	5.880
95	Xét nghiệm bệnh cầu thận do đái tháo đường	Xét nghiệm bệnh cầu thận do đái tháo đường Nồng độ trong xét nghiệm: R1: - Tris buffer (pH 7.6) 18.2 mmol/L (±5%) - Sodium chloride 123.2 mmol/L (±5%) - PEG < 4% R2: - Sodium chloride 154 mmol/L (±5%) - Anti-human albumin antibodies preservatives - Độ đặc hiệu: Hemoglobin lên đến 2.5 g/dl (±5%), Ascorbate lên đến 200 mg/dl (±5%), Creatinine lên đến 6 g/l (±5%), Uric acid lên đến 100 mg/dl (±5%), Glucose lên đến 35 g/l (±5%), Urea lên đến 50 g/l (±5%), Bilirubin conjugated lên đến 60 mg/dl (±5%), Calcium ion lên đến 130 mg/dl (±5%), Magnesium ion lên đến 1.8 g/l (±5%), không can thiệp mẫu xét nghiệm.	Test	1.876
96	Chất hiệu chuẩn Microalbumin	Chất hiệu chuẩn Microalbumin	Test	160
97	Chất kiểm tra định lượng Microalbumin	Chất kiểm tra Microalbumin	Test	160
98	Chất hiệu chuẩn chung cho các xét nghiệm thường quy	Chất hiệu chuẩn chung cho các xét nghiệm thường quy với mức 1	Test	1.200
99	Chất kiểm tra định lượng mức cao cho các xét nghiệm thường quy	Chất kiểm tra định lượng mức cao cho các xét nghiệm thường quy	Test	3.000
100	Chất kiểm tra định lượng mức thấp cho các xét nghiệm thường quy	Chất kiểm tra định lượng mức thấp cho các xét nghiệm thường quy	Test	3.000
101	Xét nghiệm tủy xương, suy nhược cơ thể	Xét nghiệm tủy xương, suy nhược cơ thể Nồng độ trong xét nghiệm: - Copper sulfate 12 mmol/L (±5%) - Sodium-potassium tartrate 30 mmol/L (±5%) - Potassium iodide 30 mmol/L (±5%) - Sodium hydroxide 480 mmol/L (±5%) - Độ nhạy: 0.14 g/dl (1.4 g/l) (±5%) - Độ tuyến tính: lên đến 16.70 g/dl (167 g/l) (±5%) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.31 g/dl (±5%), Ascorbate lên đến 62 mg/l (±5%), Bilirubin lên đến 20mg/dl (±5%) và Triglycerides lên đến 950 mg/dl (±5%) không can thiệp vào mẫu xét nghiệm.	Test	6.948

102	Xét nghiệm bệnh tăng Lipid máu, gan nhiễm mỡ	Xét nghiệm bệnh tăng Lipid máu, gan nhiễm mỡ Nồng độ trong xét nghiệm: - Buffer TRIS(PH 8.0) 200 mmol/L (±5%) - 4-aminoantipyrine(4-AA) < 0.4 mmol/L - ATP < 1.5 mmol/L - Mg2+ < 1.6 mmol/L - 4-chlorophenol < 2.5 mmol/L - Chlorophenicol 1.6 mmol/L (±5%) - Potassium hexacyanoferrate (II) < 1 mmol/L - FAD-2Na < 1 mmol/L - Glycerol kinase (GK) ~ 2500 U/l (±5%) - Glycerol phosphate oxidase (GPO) ~2500 U/l (±5%) - Peroxidase (POD) ~ 1900 U/l (±5%) - Lipoprotein lipase (LPL) ~ 2000 U/l (±5%) - Detergents, preservatives - Độ nhạy: 6.46 mg/dl (0.073 mmol/l) (±5%) - Độ tuyến tính: lên đến 1750 mg/dl (19.78 mmol/l) (±5%) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.31 g/dl (±5%), Bilirubin lên đến 8.6 mg/dl (±5%) và Ascorbate lên đến 31 mg/l (±5%) không can thiệp vào mẫu xét nghiệm.	Test	52.416
103	Xét nghiệm chức năng thận	Xét nghiệm chức năng thận Nồng độ trong xét nghiệm: - Tris (pH 7.8) 96 mmol/L (±5%) - ADP 0.6 mmol/L (±5%) - Urease 266.7 µkat/L (±5%) - GLDH 16 µkat/L (±5%) - NADH 0.26 mmol/L (±5%) - 2-oxoglutarate 9 mmol/L (±5%) - Độ nhạy: 1.55 mg/dl (0.26 mmol/l) (±5%) - Độ tuyến tính: 300mg/dl (50mmol/l) (±5%) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin 5 g/dl (±5%), Ascorbate 62 mg/l (±5%), Bilirubin 20 mg/dl (±5%) và Triglycerides 1000 mg/dl (±5%) không can thiệp vào mẫu xét nghiệm.	Test	53.568
104	Xét nghiệm bệnh Gout	Xét nghiệm bệnh Gout Nồng độ trong xét nghiệm: - Buffer PIPES (pH 7.0) 100 mmol/L (±5%) - 4-aminoantipyrine 0.78 mmol/L (±5%) - ADPS 0.67 mmol/L (±5%) - Ferricyanide potassium 3.8 µmol/L (±5%) - Peroxidase (POD) > 38.34 µkat/L - Uricase > 1.65 µkat/L - Độ nhạy: 0.3 mg/dl (17.84 µmol/l) (±5%) - Độ tuyến tính: lên đến 26 mg/dl (1468.48 µmol/l) (±5%) - Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 1.25 g/dl (±5%), Ascorbate lên đến 31mg/l (±5%), Bilirubin lên đến 20 mg/dl (±5%) và Triglycerides lên đến 1.000 mg/dl (±5%) không can thiệp vào mẫu xét nghiệm.	Test	56.736
105	Xét nghiệm huyết sắc tố	Xét nghiệm định lượng huyết sắc tố Nồng độ trong xét nghiệm: R1: - Citric acid (pH 1.9) 200 mmol/L (±5%) - Thiourea 90 mmol/L (±5%) - Detergent 6% (±5%) R2: - Sodium ascorbate 125 mmol/L (±5%) - Sodium chloride 50 mmol/L (±5%) - 3-(2-pyridyl)-5,6 bis (2-[5-furyl sulfonic acid])-1,2,4 triazine sodium salt (ferrozine) ≥ 5 mmol/L (±5%) - Preservatives 0.2% (±5%) - Giới hạn phát hiện: 0.69 µg/dl (0.124 µmol/l) (±5%) - Độ nhạy: 7.9 µg/dl (1.41 µmol/l) (±5%) - Độ tuyến tính: lên đến 1.000µg/dl (179µmol/l) (±5%) - Dải đo: ≤0.69 - ≥1000 µg/dl (0.124-179 µmol/l) (±5%) - Độ đặc hiệu: Ascorbate lên đến 62 mg/l (±5%), Bilirubin lên đến 20mg/dl (±5%), Triglycerides lên đến 1000mg/dl (±5%) và Copper lên đến 500µg/dl (±5%) không can thiệp vào mẫu xét nghiệm. Haemoglobin có ảnh hưởng dù chỉ can thiệp vào với một lượng nhỏ xác định.	Test	10.224
7. VẬT TƯ, HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU 11 THÔNG SỐ				
106	Que thử nước tiểu 11 thông số	Que thử nước tiểu ≥ 11 thông số	Test	48.000
8. VẬT TƯ, HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY HBA1C TỰ ĐỘNG				
107	Dung dịch rửa giải 1	- Nguyên lý: Sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), cột chuyển đổi ion - Phương pháp rửa giải theo bậc thang Gradient	Test	5.016
108	Dung dịch rửa giải 2	- Sử dụng cho hệ thống xét nghiệm Hba1c tự động - Màng lọc bảo vệ cột sắc ký trước các mẫu máu không tinh khiết	Test	8.946

109	Dung dịch rửa giải 3	- Nguyên lý: Xét nghiệm sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Dùng trên máy phân tích tự động chẩn đoán in vitro để đo lượng Hemoglobin A1c (Hba1c) trong mẫu xét nghiệm - Gồm dung dịch đệm acid hữu cơ và chất bảo quản hoặc tương đương	Test	8.560
110	Bộ lọc	- Nguyên lý: Xét nghiệm sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Dùng trên máy phân tích tự động chẩn đoán in vitro để đo lượng Hemoglobin A1c (Hba1c) trong mẫu xét nghiệm - Gồm dung dịch đệm acid hữu cơ và chất bảo quản hoặc tương đương	Test	7.500
111	Cột sắc kí	- Nguyên lý: Xét nghiệm sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Dùng trên máy phân tích tự động chẩn đoán in vitro để đo lượng Hemoglobin A1c (Hba1c) trong mẫu xét nghiệm - Gồm dung dịch đệm acid hữu cơ và chất bảo quản hoặc tương đương	Test	12.500
112	Dung dịch rửa và ly giải hồng cầu	- Nguyên lý: Xét nghiệm sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Dùng trên máy phân tích tự động chẩn đoán in vitro để đo lượng Hemoglobin A1c (Hba1c) trong mẫu xét nghiệm - Gồm dung dịch rửa chưa nước khử ion, EDTA, và triton X, chất bảo quản hoặc tương đương	Test	7.380
113	Bộ calib	- Chất tham chiếu hiệu chuẩn máy phân tích Hemoglobin tự động - Sử dụng cho chẩn đoán invitro - Giá trị ấn định theo IFCC, NGSP	Test	460
114	Bộ control	- Kiểm soát chất lượng máy phân tích Hemoglobin tự động, đánh giá và theo dõi hiệu năng của xét nghiệm Hba1c - Sử dụng cho chẩn đoán invitro - Thành phần: tế bào máu người và được đông khô - Giá trị ấn định theo IFCC, NGSP	Test	864
9.VẬT TƯ, HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG				
115	Cóng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 cóng liền khối trên một thanh.	Cóng	72.000
116	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa < 4.5%.	ml	2.400
117	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid hydrochloric < 0.5%. Dạng Lỏng.	ml	25.000
119	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng.	ml	1.500
120	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 3 ngày nhiệt độ ≥ 2 độ C , ≥ 1 tháng nhiệt độ ≥ -20 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ ≥ 15 độ C trên máy (ACL TOP), ≥ 8 giờ nhiệt độ ≥ 15 độ C trên máy (ACL Classic)	ml	200
121	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT.	ml	100
122	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT	ml	100
123	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT	ml	100
124	Hóa chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ ≥ 2 độ , ≥ 24 giờ nhiệt độ ≥15 độ trên máy	ml	50
125	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy ≥ 99.9%, độ đặc hiệu ≥ 40%, độ tuyến tính ≥ 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun). Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng . Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ ≥ 2 độ C , ≥ 7 ngày nhiệt độ ≥ 15 độ C trên máy	ml	320
126	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl) < 0.005 %. Dạng Lỏng.	lít	800

127	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố,yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ ≥ 2 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ ≥ 2 độ C với các XN yếu tố	ml	20
128	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ ≥ 2 độ C , ≥ 5 ngày nhiệt độ ≥ 15 độ C trên máy	ml	4.250
129	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI ≤ 1,05. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ ≥ 2 độ C và ≥ 10 ngày ở ≥ 15 độ C trên máy	ml	10.000
10. VẬT TƯ, HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY ĐỊNH DANH NHÓM MÁU TỰ ĐỘNG				
130	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh (D) theo phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính kháng nguyên nhóm máu ABO và D (Rh1) trên tế bào hồng cầu người và để xác định kháng thể nhóm máu dự kiến.	test	4.700
131	Thẻ xét nghiệm định tính IgG dạng kết hợp với hồng cầu	Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với hồng cầu.	giếng	25.800
132	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO phương pháp hồng cầu mẫu, kháng thể bất thường và hòa hợp	Cassette để thực hiện xét nghiệm xác định kháng thể nhóm máu ABO dự kiến và quy trình xét nghiệm phát hiện kháng thể ngưng kết trực tiếp.	giếng	9.600
133	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh (D) theo phương pháp huyết thanh mẫu	Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính kháng nguyên A (ABO1), B (ABO2) và D (RH1) trên tế bào hồng cầu người.	Test	9.400
134	Ortho Vision Dilution Tray	Khay bao gồm các giếng pha loãng hồng cầu của bệnh nhân	giếng	28.800
135	Dung dịch đệm tăng cường phản ứng	Dung dịch có nồng độ ion thấp (LISS) được sử dụng để tối ưu nồng độ ion cho sự bắt giữ kháng thể.	uL	1.290.000
136	Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày	Dung dịch gồm huyết thanh bò, muối vô cơ, và các chất bảo quản sử dụng trong bảo dưỡng hàng ngày cho hệ thống định nhóm máu tự động	ml	1.080
139	Khay pha loãng	Khay bao gồm các giếng pha loãng hồng cầu của bệnh nhân.	Lit	1.120
11. VẬT TƯ, HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY KHÍ MÁU				
140	Cổng nhận mẫu	Cổng nhận mẫu	chiếc	3
141	Bộ ống dây bơm	Bộ ống dây bơm tương thích với máy khí máu Ổn định trong ≥ 24 tháng kể từ ngày sản xuất.	cái	3
142	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu	Hóa chất hiệu chuẩn	bình	17
143	Điện cực PO2	Điện cực pO2, tương thích với máy khí máu Xét nghiệm được thực hiện dựa trên phương pháp điện cực. Điện cực ổn định trong ≥ 18 tháng kể từ ngày sản xuất	cái	2
144	Điện cực pH	Điện cực pH, tương thích với máy khí máu. Xét nghiệm được thực hiện trên phương pháp đo điện thế Điện cực ổn định trong ≥ 20 tháng kể từ ngày sản xuất	chiếc	2
145	Điện cực pCO2	Điện cực pCO2, tương thích với máy khí máu Xét nghiệm được thực hiện dựa trên phương pháp điện cực. Điện cực ổn định trong18 tháng kể từ ngày sản xuất	Cái	2
146	Vỏ điện cực tham chiếu	Vỏ điện cực tham chiếu, tương thích với máy khí máu. Vỏ điện cực và lõi điện cực được lắp ráp với nhau sẽ thành điện cực tham chiếu Ref ELECTRODE. Điện cực ổn định trong ≥ 18 tháng kể từ ngày sản xuất	Cái	2
147	Lõi điện cực tham chiếu	Lõi điện cực tham chiếu,tương thích với máy khí máu Vỏ điện cực và lõi điện cực được lắp ráp với nhau sẽ thành điện cực tham chiếu Ref ELECTRODE. Điện cực ổn định trong ≥ 18 tháng kể từ ngày sản xuất	Hộp	2
148	Điện cực TH	Điện cực TH.	Cái	2
149	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu.	Dung dịch Flush chứa: đệm, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản và nước khử ion.	Bình	22
150	Dung dịch kiểm chuẩn 3 mức dành cho máy khí máu	Chất kiểm chứng - QC gồm dung dịch nước chứa muối, chất chuyển hóa và thuốc nhuộm, được cân bằng với một hỗn hợp khí đã biết.	ml	195
151	Flow cell	Điện cực dùng cho máy khí máu	cái	2
152	Bộ ống dây	Bộ ống dây.	bộ	2
12. VẬT TƯ, HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY SINH HOÁ TỰ ĐỘNG CÓ KÈM ĐIỆN GIẢI				
153	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000 g/L (±5%)	ml	3.000
154	Định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Chất hiệu chuẩn HbA1c; Hemolysate (người và cừu); ≥ 0,9% tetradecyltrimethlyammonium bromide; đệm MES ≥ 0,025 mol/L, đệm TRIS ≥ 0,015 mol/L; đệm MES ≥ 0,025 mol/L, đệm TRIS ≥ 0,015 mol/L; + Hemoglobin toàn phần R1: Dung dịch đệm photphat, pH 7,4: ≥ 0,02 mol/L; Phương pháp: THb: Đo màu A1c: Ức chế miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: THb: ≤3,7–≥13,0 mmol/L (≤6–≥21g/dL) và HbA1c: ≥ 0,19 mmol/L (≥ 0,3 g/dL) đến nồng độ hiệu chất hiệu chuẩn 6, HbA1c: ≤20 – ≥ 140 mmol/mol HbA1c (IFCC) và ≤4 – ≥ 15% HbA1c (NGSP); Bước sóng: THb: 570 nm HbA1c (±5%): 340 nm (±5%); Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: CV ≤ 4%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 2 test	ml	1.600

155	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	ml	8
156	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	ml	22
157	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	ml	22
158	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7.15 ±5% (37°C) 100mmol/L (±5%); L-Alanine 500mmol/L (±5%); 2-Oxoglutarate 12mmol/L (±5%); LDH 1,8kU/L (±5%); NADH 0,2mmol/L (±5%); Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: ≤3 – ≥500 U/L (≤0,05 – ≥8,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,7%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 6 test	test	9.600
159	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65±5% (37°C) 80mmol/L (±5%); L-aspartate 240mmol/L (±5%); 2-Oxoglutarate 12mmol/L (±5%); LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L (±5%); Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: ≤3 – ≥1000 U/L (≤0,05 – ≥16,7 µkat/L); Bước sóng: 340 nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,9%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,9%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 10 test	test	7.800
160	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III ≥0,02%; Triton X-100; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: ≤1 – ≥5 mmol/L (≤4 – ≥20 mg/dL); Nước tiểu: 0 – ≥10 mmol/L (0 – ≥40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 2,05%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,6%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 32 test	test	470
161	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L (±5%); Mg2+ 4.6 mmol/L (±5%); MADB 0.25 mmol/L (±5%); 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L (±5%); ATP 1.4 mmol/L (±5%); Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L) (±5%); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L) (±5%); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L) (±5%); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L) (±5%); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L) (±5%); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: ≤ 0,1– ≥ 11,3 mmol/L (≤ 10– ≥ 1.000 mg/dL); Bước sóng: 660nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,06%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,76%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 8 test	test	5.500
162	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L (±5%); Axit picric 2,9 mmol/L (±5%); Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: ≤ 5 – ≥ 2200 µmol/L (≤ 0,06 – ≥ 25,0 mg/dL); Phương pháp B: ≤ 18 – ≥ 2200 µmol/L (≤ 0,2 – ≥ 25,0 mg/dL), Nước tiểu: ≤ 88 – ≥ 35360 µmol/L (≤ 1 – ≥ 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,12%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,48%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 4 test	test	12.500
163	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) ≥ 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L (±5%); Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: ≤0,6 – ≥45,0 mmol/L (≤10 – ≥800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – ≥45 mmol/L (≤1 – ≥800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 2,3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,15%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 13 test	test	5.440
164	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L (±5%); 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L (±5%); Phenol 5,2 mmol/L (±5%); Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: ≤0,5 – ≥18,0 mmol/L (≤20 – ≥700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,7%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,8%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 22 test	test	1.650

165	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L (±5%); NADH ≥ 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L (±5%); EDTA 2,65 mmol/L (±5%); 2-Oxoglutarate ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L; ADP ≥ 2,6 mmol/L; GLDH ≥ 0,16 kU/L; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: ≤5–≥300 mg/dL (≤0,8–≥50,0 mmol/L), Nước tiểu: ≤60–≥4500 mg/dL (≤10-≥750 mmol/L); Bước sóng: 340nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 2,28%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,41%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 9 test	test	2.120
166	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c; Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. Chất kiểm chứng mức 2 được sản xuất bởi quy trình glycation (có kiểm soát) nguồn máu không mắc bệnh tiểu đường; Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị xét nghiệm lấy từ các phân tích lặp lại, có thể truy nguyên và cụ thể đối với mỗi thuốc thử A1c của nhà sản xuất	ml	4
167	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron,Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Chất kiểm chứng 1 mức	ml	130
168	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	ml	130
169	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	ml	45
170	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	ml	6
171	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	Lít	240
172	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	ml	6
173	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L (±5%); Bromocresol green 0.2 mmol/L (±5%); Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: ≤15 – ≥60 g/L (≤1,5 – ≥6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,58%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,99%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 17 test	test	2.000
174	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L (±5%); Calcium acetate 3,60 mmol/L (±5%); NaCl 37,2 mmol/L (±5%); Potassium thiocyanate 253 mmol/L (±5%); CNPG3 1,63 mmol/L (±5%); Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: ≤10 – ≥2000 U/L (≤0,2 – ≥33,3 µkat/L), Nước tiểu: ≤5 – 4800 U/L (≤0,1 – ≥80 µkat/L) ; Bước sóng: 410 nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,58%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,64%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 5 test	test	2.400

175	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L (±5%); Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L (±5%); Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L (±5%); NADP 2 mmol/L (±5%); Glucose 20 mmol/L (±5%); G6P-DH ≥ 2,8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L (±5%); ADP 2 mmol/L (±5%); N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L (±5%); Mg-Acetate 10 mmol/L (±5%); Chất hoạt hóa 26 mmol/L (±5%); AMP 5 mmol/L (±5%); Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch; Dải tuyến tính: ≤10 – ≥2.000 U/L (≤0,17 – ≥33,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 4,03%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,05%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 6 test	test	4.800
176	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L (±5%); L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L (±5%); Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: ≤5 - ≥1.200 U/L (≤0,08 – ≥20,00 µkat/L); Bước sóng: 410 nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,63%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 3 test	test	3.600
177	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L (±5%); Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: ≤0,2–≥480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: ≤0,08–≥80 mg/L; Bước sóng: 570 nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,73%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,40%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥3 test	test	7.200
178	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L (±5%); Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0 – ≥171 µmol/L (0 – ≥10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 16 test	test	5.280
179	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L (±5%); 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L (±5%); Surfactant; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0–≥513 µmol/L (0–≥30 mg/dL); Bước sóng: 540nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,03%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,59%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 16 test	test	5320
180	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL (±5%); Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL (±5%); Peroxidase 4,9 IU/mL (±5%); Natri azit ≥0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L (±5%); 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L (±5%); Catalase 743 IU/mL (±5%); HDAOS 0,47 mmol/L (±5%); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: ≤0,26 - ≥10,3 mmol/L (≤10 - ≥400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,26%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,71%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 4 test	test	4.560
181	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL (±5%); Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL (±5%); Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL (±5%); Ascorbate Oxidase 2 IU/mL (±5%); Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L (±5%); N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L (±5%); 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L (±5%); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: ≤0,05 - ≥4,65 mmol/L (≤2 -≥180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,85%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,92%; Số lượng test tối thiểu/1 mL:≥4 test	test	23.940
182	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L (±5%); MADB 0.15 mmol/L (±5%); 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L (±5%); Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (≥98 µkat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (≥4.15 µkat/L); Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (≥26 µkat/L).; Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: ≤1,5–≥30 mg/dL (≤89–≥1785 µmol/L), Nước tiểu: ≤2–≥400 mg/dL (≤119–≥23800 µmol/L); Bước sóng: 660nm (±5%); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,76%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,44%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 11 test	test	11.280
183	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	ml	2.448

184	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	ml	84
185	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin;α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin	ml	12
186	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin,α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	ml	12
187	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	ml	12
188	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	ml	1
189	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: ≤ 2.40 mg/dL - ≥300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE Dải đo: ≤ 8.11 mg/dL - ≥300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	test	6.201
190	Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	ml	72
191	Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	ml	72
192	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	ml	24
193	Ống lấy mẫu 2.5 mL	Thể tích chết: ≤50 µL	cái	600
13.Vật tư, hóa chất dùng cho Máy miễn dịch Tự động có công suất từ 100 xét nghiệm/giờ				
194	Định lượng ferritin	- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	test	1.200
195	Dung dịch rửa máy hàng ngày	- Thành phần: KOH 1-5%	lít	2
196	Định lượng TPO Ab	- Phạm vi phân tích: 0,25–1.000 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tục ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hiệp photphataza kiềm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò) R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	test	300
197	Chất chuẩn TPO Antibody	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm protein (bò) có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh miễn dịch TPO ở thỏ trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20,75, 300 và 1.000 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	ml	29

198	Định lượng Free T3	- Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-photphataza kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300.	test	2.800
199	Chất chuẩn Free T3	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300	ml	60
200	Dung dịch rửa dùng cho máy Access 2	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	ml	468.000
201	Định tính Rubella IgM	- Phạm vi báo cáo: 0–60 AU/mL - Phương pháp xét nghiệm: nguyên lý bắt giữ miễn dịch - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đa dòng (ở cừu) kháng IgM của người được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein (bò) < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp phức hợp kháng nguyên rubella đã bất hoạt – kháng thể đơn dòng (của chuột) kháng vi-rút Rubella/phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (của bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,3% ProClin 300 R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất pha loãng: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người), < 0,1% natri azit và 0,2% ProClin 300 R1e: Chất pha loãng: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người), < 0,1% natri azit và 0,2% ProClin 300	test	1.000
202	Chất chuẩn Rubella IgM	- Thành phần C0: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết âm tính (0 AU/mL) với IgM kháng vi-rút Rubella chứa < 0,1% natri azit. C1, C2, C3: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết dương tính chứa xấp xỉ 5, 15 và 60 AU/mL IgM kháng vi-rút rubella và < 0,1% natri azit.	ml	4
203	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgM	- Thành phần QC 1: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết có < 0,1% natri azit; âm tính (không phản ứng) với IgM kháng Rubella. QC 2: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết chứa < 0,1% natri azit; dương tính (phản ứng) với IgM kháng Rubella.	ml	30
204	Định lượng PAPP-A	- Phạm vi phân tích: 1–5.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp photphataza kiềm (bò), BSA, chất nền đệm photphataza, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c:Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	test	700
205	Chất chuẩn PAPP-A	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	ml	6
206	Định lượng total βhCG	- Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng βhCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c:Liên hợp photphataza kiềm kháng βhCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	test	1.600
207	Chất chuẩn Total βhCG (5th IS)	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	72

208	Định lượng hsTnI	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c:Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	test	3.300
209	Chất chuẩn hsTnI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	ml	26
210	Định lượng TSH (3rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c:Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	test	3.000
211	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	ml	72
212	Chất chuẩn Ferritin	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	29
213	Định lượng Free T4	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-photphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	test	3.700
214	Chất chuẩn Free T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	90
215	Định tính và định lượng Rubella IgG	- Phạm vi tuyến tính: 10-500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym sử dụng kỹ thuật gián tiếp - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên rubella (chủng HPV 77) đã tinh sạch trong sucrose gradient được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – kháng thể IgG đơn dòng kháng người ở chuột (dòng 125 A 15) trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, glycerol, BSA, protein ở chuột, < 0,1% natri azit.	test	800
216	Chất chuẩn Rubella IgG	- Thành phần: S0: Huyết thanh ngựa với 0 IU/mL IgG kháng rubella và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh ngựa và huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết chứa xấp xỉ 10, 25, 50, 200, và 500 IU/mL IgG kháng rubella ở người và < 0,1% natri azit.	ml	15

217	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgG	- Thành phần: QC 1: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết chứa < 0,1% natri azit; không chứa nồng độ IgG kháng rubella có thể phát hiện như được xét nghiệm bằng xét nghiệm Access Rubella IgG QC 2: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết chứa < 0,1% natri azit; chứa nồng độ IgG kháng rubella thấp (giá trị trung bình mục tiêu là 22 - 43 IU/mL như được xét nghiệm bằng xét nghiệm Access Rubella IgG.	ml	18
218	Giếng phản ứng dùng cho máy miễn dịch tự động	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	cái	30.106
219	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	ml	6.240
220	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	ml	3.800
221	Túi đựng rác thải	Plastic	Túi	8
222	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	18
223	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	18
224	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	18
225	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	ml	65
226	Chất kiểm chứng hãng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 1	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	ml	144
227	Chất kiểm chứng hãng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 2	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	ml	144
228	Chất kiểm chứng hãng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 3	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	ml	144
229	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức IA PREMIUM PLUS 1,2 AND 3	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả β– 2 – Microglobulin, CA15- 3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH)2 - Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp ở mức 1. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C.	ml	144
230	Định lượng Cortisol	- Phạm vi phân tích: 0,4–60 µg/dL [11–1.655 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA matrix và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit.	test	800
231	Chất chuẩn Cortisol	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL (55, 138, 276, 690 và 1.655 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	87
232	Định lượng Unconjugated Estriol	- Phạm vi phân tích: 0,017–6,9 ng/mL [0,059–24 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thỏ ở dê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Liên hợp photphataza kiềm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ.	test	400

233	Chất chuẩn Unconjugated Estriol	- Thành phần S0: Huyết thanh người. < 0,1% NaN3 và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL estriol không cộng hợp. S1, S2, S3, S4, S5, S6: Estriol không liên hợp ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,07, 0,17, 0,34, 0,86, 3,4 và 6,9 ng/mL, (0,24, 0,6, 1,2, 3, 12 và 24 nmol/L), trong chất nền đệm huyết thanh người chứa < 0,1% NaN3 và 0,025% Cosmocil CQ.	ml	228
234	Định lượng AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	test	400
235	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	ml	420
236	Định lượng PCT	- Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiềm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	test	1.000
237	Chất chuẩn PCT	- Thành phần: S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300	ml	34
238	Định lượng CA 125	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	test	500
239	Chất chuẩn CA 125	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	180
240	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	180
241	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	180
242	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	180
243	Hóa chất xét nghiệm định lượng BNP	-Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a Các hạt thuận từ phủ kháng thể BNP kháng người tất cả các dòng ở chuột được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, với abumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin* 300 và <0,1% natri azit. ; R1b: IgG dê và chuột tinh khiết trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin 300 và <0,1% natri azit; R1c: Cộng hợp bò photphataza kiềm chứa kháng thể BNP kháng người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm PBS có BSA, 0,1% ProClin 300 và <0,1% natri azit.	test	1.000

244	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm định lượng BNP	- Thành phần: QC 1: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 80 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 2: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 400 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 3: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 2.200 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300.	ml	360
245	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng BNP	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin* 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2.500 và 5.000 pg/mL trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	ml	216
246	Phát hiện HBs Ag	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và liên kết với các kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) được gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1b: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1c: Kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) liên hợp với photphataza kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm phosphate có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	test	3.600
247	Chất chuẩn HBs Ag	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: Chất nền BSA đệm, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300 C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: Chất nền BSA đệm, kháng nguyên HBs, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300	ml	195
248	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ag	- Thành phần QC1: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag âm tính, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300 QC2: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag dương tính, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300	ml	576
249	Định lượng HBs Ab	- Phạm vi phân tích: 0–750 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ "ay" và "ad", từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt), trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0025% Cosmocil. R1b: Dung dịch tiền xử lý: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,125% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ "ay" và "ad", từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt) — photphataza kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch muối đệm phosphate, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	test	3.600
250	Chất chuẩn HBs Ab	- Thành phần: S0: Huyết tương đã khử xơ/huyết thanh người, có 0 mIU/mL kháng thể kháng HBs, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết tương người đã khử xơ chứa xấp xỉ 10, 20, 50, 250 và 750 mIU/mL kháng thể kháng HBs Ag, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300	ml	360
251	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ab	- Thành phần: QC1: Huyết tương người được khử xơ, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. Âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HBs QC2: Huyết tương người đã khử xơ có các gamma globulin người đặc hiệu với HBs Ag, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. Dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HBs ở nồng độ xấp xỉ 60 mIU/mL.	ml	504
252	Định tính HCV Ab	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym gián tiếp - Thành phần: R1a: Hạt thuận từ được bọc protein tái tổ hợp (NS3/NS4) và peptide (capsid) lơ lửng trong dung dịch đệm TRIS, với natri azit (<0,1%) R1b: Chất phụ gia mẫu: với natri azit (0,1%) R1c: Chất phụ gia cộng hợp: với chất hoạt động bề mặt, natri azit (0,1%) R1d: Chất cộng hợp: Chất cộng hợp alkaline phosphatase IgG kháng người ở dê trong dung dịch đệm TRIS, với chất hoạt động bề mặt, natri azit và ProClin 300 (< 0,1%)	test	2.400
253	Chất chuẩn HCV Ab	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính (không phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV, với sodium azit <0.1% C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết huyết thanh người dương tính (phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV, với sodium azit <0.1%	ml	48
254	Chất kiểm tra xét nghiệm HCV Ab V3	- Thành phần: QC1: QC âm tính: Huyết thanh người có natri azit < 0,1%. Âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV QC2: QC dương tính : Huyết thanh người có natri azit < 0,1%. Dương tính (phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV, không hoạt động.	ml	336

255	Bán định lượng HIV (Ag/Ab)	- Phương pháp xét nghiệm dựa trên nguyên tắc hai lớp kháng thể (Sandwich) Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ được phủ protein HIV-1 tái tổ hợp, polypeptide HIV-1/O, HIV-2 và kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HIV-1 p24, HIV-2 p26, lơ lửng trong nước muối sinh lý đệm TRIS. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); R1b: Chất phụ gia cộng hợp chứa nước muối sinh lý đệm TRIS. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); R1c: Các chất cộng hợp gồm nước muối sinh lý đệm TRIS chứa các polypeptide HIV-1, HIV-1/O, HIV-2 và streptavidin cộng hợp với phosphatase kiềm. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); R1d: Các chất cộng hợp gồm nước muối sinh lý đệm TRIS chứa các peptide đặc hiệu HIV-1/O/HIV-2 liên kết biotin và chứa các kháng thể đơn dòng liên kết biotin kháng HIV-1 p24 và HIV-2 p26. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%)	test	1.400
256	Chất chuẩn HIV Combo V2	- Thành phần: C0: Chất Hiệu Chuẩn Âm Tính gồm chất nền tổng hợp không chứa kháng nguyên HIV-1, HIV-2 và kháng thể kháng HIV-1/HIV-1/O/ HIV-2. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); C1: Chất Hiệu Chuẩn Dương Tính gồm huyết thanh người dương tính với kháng thể anti-HIV-1 (bất hoạt bằng nhiệt), âm tính với kháng nguyên HBs, kháng nguyên HIV, kháng thể anti-HIV-2 và anti-HCV trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%).	ml	82
257	Chất kiểm tra xét nghiệm HIV combo V2	- Thành phần: QC1: QC âm tính chứa dung dịch pha loãng tổng hợp không chứa kháng nguyên HIV-1, HIV-2 và kháng thể anti-HIV-1/HIV-1/O/HIV-2. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); QC2: QC dương tính với anti-HIV-1 chứa huyết thanh người dương tính với kháng thể anti-HIV-1 (bất hoạt bằng nhiệt), âm tính với kháng nguyên HBs, kháng nguyên HIV, kháng thể anti-HIV-2 và anti-HCV trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); QC3: QC dương tính với HIV-1 Ag chứa kháng nguyên HIV-1 tinh sạch (bất hoạt về mặt hóa học) trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%).	ml	634
258	Phát hiện HBc Ab	- Phương pháp xét nghiệm: Nguyên lý bắt giữ miễn dịch - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ protein A, được huyền phù trong TRIS với chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm rửa đặc biệt chứa chất hoạt tính bề mặt, kali thiocyanate, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch xử lý mẫu xét nghiệm chứa chất hoạt tính bề mặt, kali thiocyanate, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1d: Chất liên hợp/photphataza kiềm kháng nguyên HBc tái tổ hợp (E. coli) trong PBS có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	test	2.100
259	Phát hiện HBc IgM	- Phương pháp xét nghiệm: nguyên lý miễn dịch bắt cặp - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của cừu kháng IgM của người được huyền phù hóa trong dung dịch nước muối sinh lý đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm rửa đặc biệt có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp giữa kháng nguyên HBc (E. coli) tái tổ hợp và phosphatase kiềm (của bò) trong PBS có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	test	1.800
260	Định lượng HAV Ab	- Phạm vi báo cáo: 0 - 80 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng của chuột kháng vi-rút viêm gan A được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein bò và < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng vi-rút viêm gan A – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein bò và < 0,1% natri azit. R1c: Chất pha loãng: dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò, chuột) và < 0,1% natri azit. R1d: Kháng nguyên: Vi-rút viêm gan A đã bất hoạt trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein của bò và < 0,1% natri azit.	test	3.600
261	Phát hiện HAV IgM	- Phương pháp xét nghiệm: Nguyên lý bắt giữ miễn dịch - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể IgM kháng người (đa dòng ở cừu) được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp: Phức hợp Kháng nguyên viêm gan A (đã bất hoạt) – Kháng thể đơn dòng của chuột kháng vi-rút viêm gan A – phosphatase kiềm (của bò) trong TRIS có chất hoạt động bề mặt, BSA < 0,1% natri azit.	test	3.600
14. Chương trình ngoại kiểm				
262	RIQAS Monthly Haematology (Haematology Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Huyết Học)	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng trên 10 thông số công thức máu hoặc tương đương, bao gồm cả thông số Plateletcrit (PCT). Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ml	24

263	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Sinh Hóa)	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số hoặc tương đương, bao gồm cả ACE (Angiotensin Converting Enzyme), D-3-Hydroxybutyrate, Fructosamine và eGFR (estimated glomerular filtration rate). Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ml	60
264	RIQAS Monthly Immunoassay Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Miễn Dịch)	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng trên 48 thông số hoặc tương đương, bao gồm cả thông số Gentamicin, PTH và 1-25-(OH)2-Vitamin D. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ml	60
265	RIQAS Glycated Haemoglobin (HbA1c) Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas HbA1c)	Chương trình ngoại kiểm HbA1c 2 thông số hoặc tương đương. Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Bảo quản 2-8 oC	ml	6
266	RIQAS Coagulation (Coagulation Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Đông Máu)	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	ml	12
267	RIQAS Urinalysis (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Niệu)	Chương trình ngoại kiểm Niệu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu hoặc tương đương, bao gồm thông số Galactose. Thành phần yêu cầu 100% nước tiểu người. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ml	72
268	RIQAS Monthly Cardiac Plus Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Tim Mạch)	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng trên 10 thông số dấu ấn tim mạch hoặc tương đương, bao gồm cả thông số CK-MB activity và CK-MB mass. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ml	36
269	RIQAS Serology (HIV/Hepatitis) Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas HIV/Viêm Gan)	Chương trình ngoại kiểm HIV/Viêm gan. Đáp ứng hơn 15 thông số hoặc tương đương, bao gồm thông số Anti-CMV (Total). Có chu kỳ bắt đầu tháng 7 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ml	43
270	RIQAS Ammonia/Ethanol Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Ammonia/Ethanol)	Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol đáp ứng 2 thông số Ammonia và Ethanol. Có chu kỳ bắt đầu tháng 9 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ml	24
271	Chương trình Ngoại kiểm Riqas ToRCH	Chương trình ngoại kiểm ToRCH. Đáp ứng hơn 12 thông số hoặc tương đương, bao gồm thông số Anti-HSV1 IgM, Anti-HSV2 IgM, Anti-HSV1/2 IgM. Có chu kỳ bắt đầu tháng 7 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ml	24